

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>231,110,459,517</b>	<b>207,329,373,767</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>19,942,562,527</b>	<b>46,764,230,926</b>
1. Tiền	111		19,942,562,527	21,384,225,351
2. Các khoản tương đương tiền	112			25,380,005,575
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2a</b>	<b>30,000,000,000</b>	<b>20,000,000,000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		30,000,000,000	20,000,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>153,632,121,249</b>	<b>117,896,642,962</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>V.3</b>	57,967,036,799	72,523,901,141
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	<b>V.4</b>	97,533,358,812	58,719,187,237
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>V.5</b>	32,685,748,195	23,286,039,367
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	<b>V.6</b>	(34,554,022,557)	(36,632,484,783)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>26,150,231,993</b>	<b>21,252,950,830</b>
1. Hàng tồn kho	141	<b>V.7</b>	26,368,339,171	21,252,950,830
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(218,107,178)	
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1,385,543,748</b>	<b>1,415,549,049</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>V.12</b>	1,385,543,748	1,415,549,049
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>245,171,465,982</b>	<b>210,253,716,617</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>26,242,691,541</b>	<b>13,077,555,601</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.9</b>	<b>24,265,222,441</b>	<b>11,082,555,601</b>
- Nguyên giá	222		57,482,958,392	44,997,333,776
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(33,217,735,951)	(33,914,778,175)
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.10</b>	<b>1,977,469,100</b>	<b>1,995,000,000</b>
- Nguyên giá	228		3,226,969,100	3,150,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,249,500,000)	(1,155,000,000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.11</b>	<b>65,224,828,757</b>	<b>67,937,160,749</b>
- Nguyên giá	231		113,201,470,636	113,263,213,230
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(47,976,641,879)	(45,326,052,481)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>28,237,800,240</b>	<b>31,621,621,823</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	<b>V.8</b>	28,237,800,240	31,621,621,823
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2b</b>	<b>125,090,473,111</b>	<b>97,241,706,111</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		109,822,839,006	93,974,063,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		12,000,000,000	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4,487,946,475	4,487,946,475
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1,220,303,364)	(1,220,303,364)



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>375,672,333</b>	<b>375,672,333</b>
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		375,672,333	375,672,333
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>476,281,925,499</b>	<b>417,583,090,384</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	2	3	4	5
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>255,873,742,235</b>	<b>191,127,408,524</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>195,472,989,676</b>	<b>146,929,738,174</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	22,650,992,720	47,061,985,608
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	88,864,489,977	21,534,266,203
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	6,190,010,010	4,899,515,522
4. Phải trả người lao động	314	V.17	986,327,313	3,162,113,542
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	30,875,816,957	27,696,356,915
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	24,644,546,346	24,066,795,272
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	18,196,754,135	17,153,623,382
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành	322	V.21	3,064,052,218	1,355,081,730
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>60,400,752,559</b>	<b>44,197,670,350</b>
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19c	80,515,149	5,598,780,996
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19d	5,766,140,569	5,854,831,477
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	28,783,761,517	25,653,045,262
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		25,770,335,324	7,091,012,615
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>220,408,183,264</b>	<b>226,455,681,860</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>220,394,275,016</b>	<b>226,441,773,612</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		132,000,000,000	132,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		132,000,000,000	132,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9,639,328,147	9,639,328,147
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(30,000)	(30,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		31,551,588,751	24,200,150,591
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47,203,388,118	60,602,324,874
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		41,899,848,143	25,089,042,779
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		5,303,539,975	35,513,282,095
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>13,908,248</b>	<b>13,908,248</b>
1. Nguồn kinh phí	431		13,908,248	13,908,248
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>476,281,925,499</b>	<b>417,583,090,384</b>

Lập ngày 17 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*Nguyễn Thị Mận*

Nguyễn Thị Mận

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*Nguyễn Quốc Tuấn*

Nguyễn Quốc Tuấn

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

*Nguyễn Duy Hùng*

Nguyễn Duy Hùng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý 3 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017		Năm 2016	
			Quý 3/2017	Lũy kế	Quý 3	Lũy kế
1	2	3	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.1	50,189,834,859	150,411,195,347	65,494,583,153	177,879,413,796
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		50,189,834,859	150,411,195,347	65,494,583,153	177,879,413,796
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	41,327,987,699	119,358,413,626	56,969,355,332	152,621,290,724
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8,861,847,160	31,052,781,721	8,525,227,821	25,258,123,072
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	240,158,863	1,439,651,247	2,362,263,020	4,460,195,662
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	372,240,817	1,188,234,580	636,890,528	1,128,950,551
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		372,240,817	1,132,607,307	636,890,528	990,966,985
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8a	53,280,608	491,153,011	118,939,139	466,990,783
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8b	2,053,515,044	9,207,103,624	2,095,119,335	11,160,874,544
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		6,622,969,554	21,605,941,753	8,036,541,839	16,961,502,856
11. Thu nhập khác	31	VI.6	-	458,217,950	86,678,597	1,240,050,045
12. Chi phí khác	32	VI.7	32,680,258	569,668,047	12,406,879	305,230,119
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(32,680,258)	(111,450,097)	74,271,718	934,819,926
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6,590,289,296	21,494,491,656	8,110,813,557	17,896,322,782
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.12	1,286,749,321	4,391,830,455		
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5,303,539,975	17,102,661,201	8,110,813,557	17,896,322,782
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*Mạn*

Nguyễn Thị Mạn

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*Quốc Tuấn*

Nguyễn Quốc Tuấn

Lập, ngày 17 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2017		Năm 2016	
		Quý 3	Lũy kế	Quý 3	Lũy kế
I	2	4	5	6	7
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	75,007,059,666	242,165,096,589	56,731,216,534	210,577,712,604
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(53,005,956,373)	(121,245,526,451)	(35,060,132,470)	(139,421,337,316)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3,474,915,627)	(13,806,677,525)	(2,784,325,701)	(9,763,792,291)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(313,439,877)	(1,073,806,640)	(328,823,359)	(686,600,667)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1,595,744,773)	(2,593,289,223)		(25,050,465,996)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8,038,340,563	18,158,228,860	13,802,505,612	33,618,724,394
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(33,129,547,454)	(109,330,711,987)	(26,874,822,364)	(101,804,451,848)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(8,474,203,875)</b>	<b>12,273,313,623</b>	<b>5,485,618,252</b>	<b>(32,530,211,120)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(133,430,892)	(3,010,620,640)	(75,074,076)	(2,139,799,685)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	227,203,636		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(43,000,000,000)		(35,804,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7,000,000,000	33,000,000,000	50,804,000,000	105,804,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(7,218,747,000)	(27,848,767,000)	(12,860,480,000)	(13,260,480,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	231,774,855	910,139,425	2,360,744,015	4,505,702,231
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(120,403,037)</b>	<b>(39,722,044,579)</b>	<b>40,229,189,939</b>	<b>59,105,422,546</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhân vốn góp của chủ sở hữu	31	-			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-			
3. Tiền thu từ đi vay	33	39,864,700,607	90,207,153,984	35,136,307,892	101,448,960,527
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(15,424,308,483)	(70,484,700,522)	(30,210,833,927)	(90,789,906,912)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(136,589,575)	(19,195,112,925)	(109,565,750)	(19,235,806,075)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>24,303,802,549</b>	<b>527,340,537</b>	<b>4,815,908,215</b>	<b>(8,576,752,460)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>15,709,195,637</b>	<b>(26,921,390,419)</b>	<b>50,530,716,406</b>	<b>17,998,458,966</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>4,227,238,437</b>	<b>46,764,230,926</b>	<b>21,194,332,277</b>	<b>53,727,996,117</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>6,128,453</b>	<b>99,722,020</b>	<b>160,470</b>	<b>(1,245,930)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>19,942,562,527</b>	<b>19,942,562,527</b>	<b>71,725,209,153</b>	<b>71,725,209,153</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*Mậu*

Nguyễn Thị Mậu

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*Quốc Tuấn*

Nguyễn Quốc Tuấn



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 3 năm 2017

Đơn vị tính: VND

**V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>* Tiền mặt (VND)</b>	<b>504,929,445</b>	<b>1,462,203,363</b>
- Văn phòng công ty	360,860,592	943,296,183
- Trung Tâm Kinh Doanh	16,115,996	103,160,610
- Chi Nhánh Daklak		226,855,928
- Chi Nhánh Dakmil	127,952,857	188,890,642
<b>* Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn</b>	<b>6,505,183,769</b>	<b>19,922,021,988</b>
<b>a- Văn phòng công ty</b>	<b>6,149,512,115</b>	<b>19,313,701,939</b>
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	426,811,998	2,978,406,154
- Ngân hàng TM CP Hàng Hải Việt Nam	137,608,301	1,669,277,283
- Ngân hàng Công Thương CN I	3,724,243,596	5,902,618,049
- Ngân hàng TMCP Công Thương CN I - Bình Hưng	45,788,421	5,180,498,174
- Ngân hàng - BIDV Waseco Đắk Lắk	1,169,863	
- Ngân hàng TMCP Công Thương CN I - CT Cà Mau	25,142,824	3,381,398,058
- Ngân hàng - Agribank - Waseco Đắk Lắk	1,269,478	
- Ngân hàng - Vietcombank - Waseco Đắk Lắk	203,430,973	
- Ngân hàng TMCP Công Thương CT Buon ma thuot	1,334,258,900	
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV) (364,07 EUR)	9,718,485	18,122,013
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV) (10.358,36 USD)	235,031,188	178,337,459
- Ngân hàng Công Thương CN I TP.HCM ( 222.04 USD)	5,038,088	5,044,749
<b>b- Trung tâm kinh doanh</b>	<b>314,839,671</b>	<b>477,856,187</b>
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	314.839,671	477,856.187
<b>c- Chi Nhánh Daklak</b>		<b>38,150,918</b>
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV)		1,167,108
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam		35,519,650
- Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn		1,464,160
<b>d- Chi Nhánh Dakmil</b>	<b>40,831,983</b>	<b>92,312,944</b>
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV)	40,831,983	92,312,944
<b>* Các khoản tương đương tiền</b>	<b>12,932,449,313</b>	<b>25,380,005,575</b>
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Sơ giao dịch II (Kỳ hạn 02 tháng)		13,000,000,000
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Sơ giao dịch II (Kỳ hạn 01 tháng)	6,566,449,313	
- Tiền gửi tiết kiệm EUR tại NH Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Sơ giao dịch II (Kỳ hạn 01 tháng) (#100,093.08 EUR)		2,380,005,575
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH TMCP Công Thương Việt Nam CN I TP.HCM (Kỳ hạn 01 tháng)	6,366,000,000	10,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>19,942,562,527</b>	<b>46,764,230,926</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

**2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
Tiền gửi tiết kiệm tại các Ngân hàng (kỳ hạn từ 3 tháng trở lên)	30.000.000,000	30.000.000,000	20.000.000,000	20.000.000,000
- Ngân hàng TMCP Công Thương	30.000.000,000	30.000.000,000	20.000.000,000	20.000.000,000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN SGD 2	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>30.000.000,000</b>	<b>30.000.000,000</b>	<b>20.000.000,000</b>	<b>20.000.000,000</b>

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<b>b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>				
* Đầu tư vào công ty con	109.822.830,000	109.822.830,000	93.974.063,000	93.974.063,000
- Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Nhà Địa Lợi (950.000 CP) (95%)	40.850.000,000	40.850.000,000	40.850.000,000	40.850.000,000
- Công ty CP Tư vấn và Cấp nước Đồng Nam Á - Mekong Rạch Giá (tỷ lệ góp vốn là 89,79%)	68.972.830,000	68.972.830,000	53.124.063,000	53.124.063,000
* Đầu tư vào công ty Liên doanh - liên kết	12.000,000,000	12.000,000,000		
- Công ty CP cấp nước Gia Tân	12.000,000,000	12.000,000,000		
* Đầu tư vào đơn vị khác	4.487.946,475	3.267.643,111	4.487.946,475	3.267.643,111
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 15	1.220,303,364	-	1.220,303,364	-
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 12	1.400,000,000	1.400,000,000	1.400,000,000	1.400,000,000
- Công ty Điện Nước An Giang	1.521,000,000	1.521,000,000	1.521,000,000	1.521,000,000
- Công ty CP Khoan và XL Cấp Thoát Nước	346,643,111	346,643,111	346,643,111	346,643,111
<b>Cộng</b>	<b>126.310.776,475</b>	<b>125.090.473,111</b>	<b>98.462.009,475</b>	<b>97.241.706,111</b>

**3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Phải thu ngắn hạn của khách hàng	57,967,036,799	72,523,901,141
- CT Phước Hòa Long An	6,099,090,616	
- Ban QL, DA Cấp nước Nam Thủ Dầu Một	5,357,878,617	5,820,926,617
- Cty CP Cấp nước Đồng Nai - CT NMN Vĩnh Cửu	46,510,067,566	10,773,529,789
- Những khách hàng khác- Công trình khác	46,510,067,566	55,929,444,735
<b>Cộng</b>	<b>57,967,036,799</b>	<b>72,523,901,141</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÁP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

**4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	92.089.720,469	53.275.548,894
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Sản xuất Đồng Phượng	47.868.000,000	47.868.000,000
- Cty CP đầu tư và XD Duy Phát	5.114.900,555	
- Cty TNHH XD An Phú Gia	26.997.999,120	
- Những khách hàng khác	12.108.820,794	5.407.548,894
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	5.443.638,343	5.443.638,343
- Công ty CP Đầu tư Phát Triển Nhà Địa Lợi	5.443.638,343	5.443.638,343
<b>Cộng</b>	<b>97.533.358,812</b>	<b>58.719.187,237</b>

**5. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>32.685.748,195</b>		<b>23.286.039,367</b>	
- Công ty CP Xây lắp & SX TB NN (Viaseen I4)	0		29.650,362	
- Công ty CP Khoan và Xi. CTN (Viaseen I1)- góp liên đầu tư kho xường Biên Hòa	0		830.000,000	
- Công ty CP XD TM An Xuân Thịnh	933.252,872		933.252,872	
- Công ty Wase	142.947,026		17.438,744	
- Tam ứng	23.561,055,596		19.638,354,983	
- Ký quỹ, ký cược	2.077,922,083		1.510.880,578	
- Phải thu ngắn hạn khác	5.970,570,618		326,461,828	
<b>Cộng</b>	<b>32.685.748,195</b>		<b>23.286.039,367</b>	

**6. NỢ XẤU**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Giá gốc
		Giá trị có thể thu hồi được		Giá trị có thể thu hồi được
<b>Phải thu khách hàng</b>				
- Công ty Cổ Phần Hòa Phú - Công Trình Cù Chi	Trên 3 năm	47.868,000,000	Trên 3 năm	3.313,698,500
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Sản xuất Đồng Phượng (*)	Trên 3 năm	2.089,944,813	Trên 3 năm	47.868,000,000
- Công ty khác- Công trình khác		49,957,944,813		805,295,833
<b>Cộng</b>		<b>15,403,922,256</b>		<b>51,986,994,333</b>
				<b>15,354,509,550</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

**7. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.234,887,966	218,107,178	991,805,406	
- Công cụ, dụng cụ	85,480,419		64,513,755	
- Chi phí SX KD dở dang	23,259,259,559		16,600,715,780	
- Thành phẩm	127,730,608		268,537,947	
- Hàng hóa	1,655,912,619		1,645,373,511	
- Hàng gửi bán	5,068,000		1,682,004,431	
<b>Cộng</b>	<b>26,368,339,171</b>	<b>218,107,178</b>	<b>21,252,950,830</b>	

**8. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>* Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>28,237,800,240</b>	<b>31,621,621,823</b>
- Chi phí sửa chữa nhà máy nước Đăk Mil (cũ)	442,842,816	11,130,971,326
- Dự án khu phức hợp Q9 - HCM	16,674,556,940	13,153,109,853
- Trung tâm trưng bày vật tư - và VP làm việc (dự án khu C)	8,069,365,910	3,299,666,492
- Dự án tại phường Đông Hưng Thuận - Quận 12	320,261,400	320,261,400
- Căn hộ liên kế số 09, 14 tại Vũng Tàu		1,020,609,614
- Dự án ĐTXD 3 nhà ở liên kế tại số 93 Lê Lợi, TP.Vũng Tàu	2,730,773,174	2,697,003,138
<b>Cộng</b>	<b>28,237,800,240</b>	<b>31,621,621,823</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

**9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Số dư đầu kỳ</b>	16,014,011,752	9,874,847,062	14,898,002,053	16,656,147,525	57,443,008,392
- Mua trong kỳ				39.950.000	39.950.000
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	16,014,011,752	9,874,847,062	14,898,002,053	16,696,097,525	57,482,958,392
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu kỳ</b>	3,657,098,349	4,030,986,412	10,250,801,010	14,525,490,563	32,464,376,334
- Khấu hao trong kỳ	175,593.521	102.662.667	343,520.256	131,583.173	753.359.617
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	3,832,691,870	4,133,649,079	10,594,321,266	14,657,073,736	33,217,735,951
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
1. Tại ngày đầu kỳ	12.356.913.403	5.843.860.650	4.647.201.043	2.130.656.962	24.978.632.058
2. Tại ngày cuối kỳ	12.181.319.882	5.741.197.983	4.303.680.787	2.039.023.789	24.265.222.441

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 648.406.180\ đồng.

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Quyền SD Đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Trị giá thương hiệu	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Số dư đầu kỳ</b>	76,969,100		3,150,000,000		3,226,969,100
- Mua trong kỳ					
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	76,969,100		3,150,000,000		3,226,969,100
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu kỳ</b>			1,218,000,000		1,218,000,000
- Khấu hao trong kỳ			31,500,000		31,500,000
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<b>Số dư cuối kỳ</b>			1,249,500,000		1,249,500,000
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
1. Tại ngày đầu kỳ	76,969,100		1,932,000,000		2,008,969,100
2. Tại ngày cuối kỳ	76,969,100		1,900,500,000		1,977,469,100

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không.

**11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>* Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>Nguyên giá</b>	113,201,470,636	-		113,201,470,636
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	113,201,470,636			113,201,470,636
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	47,078,819,813	897,822,066		47,976,641,879
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	47,078,819,813	897,822,066		47,976,641,879
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>	66,122,650,823	-		65,224,828,757
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	66,122,650,823			65,224,828,757
- Cơ sở hạ tầng				

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 65.224.828.757 đồng.

- Nguyên giá BĐSĐT cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 9.103.462.739 đồng.

### 12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

\* Chi phí trả trước ngắn hạn

- Chi phí chờ phân bổ

**Cộng**

Số cuối kỳ	Số đầu năm
1,385,543,748	1,415,549,049
1,385,543,748	1,415,549,049
<b>1,385,543,748</b>	<b>1,415,549,049</b>

### 13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

\* Vay ngắn hạn

- Vay căn bộ công nhân viên

- Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam

- Ngân hàng Công Thương - CN I

**Cộng**

Giá trị	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
3,204,789,097	3,204,789,097	8,728,490,657	8,728,490,657	8,728,490,657
6,704,610,739	6,704,610,739	541,411,498	541,411,498	541,411,498
8,287,354,299	8,287,354,299	7,883,721,227	7,883,721,227	7,883,721,227
<b>18,196,754,135</b>	<b>18,196,754,135</b>	<b>17,153,623,382</b>	<b>17,153,623,382</b>	<b>17,153,623,382</b>

\* Vay dài hạn

- Ngân hàng Công Thương - DA NMIN Đắk mil

- Ngân hàng Công Thương - DA Khu C

**Cộng**

Giá trị	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
5,966,012,615	5,966,012,615	7,091,012,615	7,091,012,615	7,091,012,615
19,804,322,709	19,804,322,709	7,091,012,615	7,091,012,615	7,091,012,615
<b>25,770,335,324</b>	<b>25,770,335,324</b>	<b>7,091,012,615</b>	<b>7,091,012,615</b>	<b>7,091,012,615</b>

### 14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

\* Phải trả người bán ngắn hạn

- Speedlink Technology Limited

- Công ty TNHH TM NTP

- Các khách hàng khác

**Cộng**

Giá trị	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
8,554,070,385	8,554,070,385	8,554,070,385	8,554,070,385	8,554,070,385
2,230,331,840	2,230,331,840	2,230,331,840	2,230,331,840	2,230,331,840
11,866,590,495	11,866,590,495	36,277,583,383	36,277,583,383	36,277,583,383
<b>22,650,992,720</b>	<b>22,650,992,720</b>	<b>47,061,985,608</b>	<b>47,061,985,608</b>	<b>47,061,985,608</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

\* Người mua trả tiền trước ngắn hạn

- Công ty CP Thanh Bình Phú Mỹ
- BQLDA CT Mộc Bài, Tây Ninh
- BQLDA nâng cấp đô thị Cà Mau
- Văn Phòng cục thuế tỉnh Bình Dương
- DA Buôn Ma Thuột và 3 thị trấn - DLCW-01
- CT Mở rộng HTTN TP Buôn Mê Thuột
- Các khách hàng khác

**Cộng**

Số cuối kỳ	Số đầu năm
88.864.489,977	21.534.266,203
2.550.430,905	
10.966.519,636	
1.007.644,254	1,649,064,800
7.698.627,000	4,975,344,000
1.043.033,807	3.828.824,653
65.598.234,375	11,081,032,750
<b>88,864,489,977</b>	<b>21,534,266,203</b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

- Thuế GTGT phải nộp
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất
- Thuế tài nguyên
- Thuế TNCN
- Thuế bảo vệ môi trường
- Phí dịch vụ môi trường rừng

**Cộng**

Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.954.358,089	2.452.467,353
2.128.721,053	308.035,028
1.092.010,560	1.287.907,000
3.517,766	2.989,706
976.822,122	836.495,906
19.574,280	11,620,529
15.006,160	
<b>6,190,010,010</b>	<b>4,899,515,522</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

- Lương phải trả công nhân viên

**Cộng**

Số cuối kỳ

986,327,313

**986,327,313**

Số đầu năm

3,162,113,542

**3,162,113,542****18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

\* Chi phí phải trả ngắn hạn

- Trích trước chi phí công trình và giá vốn hàng bán

- Trích trước chi phí lãi vay phải trả

**Cộng**

Số cuối kỳ

30,875,816,957

30,875,816,957

30,875,816,957

**30,875,816,957**

Số đầu năm

27,696,356,915

27,696,356,915

27,696,356,915

**27,696,356,915****19. PHẢI TRẢ KHÁC**

a) Phải trả ngắn hạn khác

- Kinh phí Công đoàn

- Bảo hiểm xã hội+YT+TN

- Các khoản phải trả khác

**Cộng**

Số cuối kỳ

24,644,546,346

504,075,895

294,362,052

23,846,108,399

**24,644,546,346**

Số đầu năm

24,066,795,272

427,386,168

23,639,409,104

23,639,409,104

**24,066,795,272**

b) Phải trả dài hạn khác

- Tổng Công ty phát triển nhà và đô thị Góp vốn dự án quận 9

- Công ty TNHH Kiến Trúc Thiết Kế Arcurata (tiền đặt cọc thuê văn phòng)

- Công ty XK Lao Động TM &amp; Du lịch

- Ông Phạm Đức Tấn

- Công ty CP Địa Lợi

- Khách hàng đặt cọc thuê văn phòng

**Cộng**

Số cuối kỳ

5,837,572,099

1,900,000,000

5,375,000,000

4,400,000,000

11,271,189,418

**28,783,761,517**

Số đầu năm

4,561,085,798

1,900,000,000

5,375,000,000

4,400,000,000

6,580,037,577

**25,653,045,262**

c) Phải trả nội bộ dài hạn

Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)

**Cộng**

Số cuối kỳ

80,515,149

80,515,149

80,515,149

Số đầu năm

5,598,780,996

5,598,780,996

5,598,780,996

d) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

- Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật D&amp;B

- Các công ty khác

**Cộng**

Số cuối kỳ

3,660,568,889

2,105,571,680

**5,766,140,569**

Số đầu năm

3,722,968,889

2,131,862,588

**5,854,831,477****20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

\* Ngắn hạn:

- Dự phòng phải trả khác

**Cộng**

Số cuối kỳ

Số đầu năm

**21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

**Cộng**

Số cuối kỳ

3,064,052,218

**3,064,052,218**

Số đầu năm

1,355,081,730

**1,355,081,730**

110 / 30 / C / T / P / H / 1

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÁP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a/ Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Tổng Cộng
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		
A	1	2	3	4	5	6	
Số dư cuối quý 1/2017	132.000.000,000	9.639,328,147	24.200,150,591	(30,000)	64,952,954,051	230,792,402,789	
- Tăng vốn trong quý 2/2017							
- Lãi trong quý					7,448,492,049	7,448,492,049	
- Tăng khác			7,351,438,160			7,351,438,160	
- Giảm vốn trong quý							
- Lỗ trong quý							
- Giảm khác (*)					30,501,597,957	30,501,597,957	
Số dư cuối quý 2/2017	132.000.000,000	9,639,328,147	31,551,588,751	(30,000)	41,899,848,143	215,090,735,041	
- Tăng vốn trong quý 3/2017							
- Lãi trong quý							
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong quý							
- Lỗ trong quý							
- Giảm khác					5,303,539,975	5,303,539,975	
Số dư cuối quý 3/2017	132.000.000,000	9,639,328,147	31,551,588,751	(30,000)	47,203,388,118	220,394,275,016	

Ghi chú: (\*) Chi tiết các khoản giảm khác của lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm theo Nghị Quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2017 gồm:

- Trích quỹ đầu tư phát triển 7,351,438,160
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 3,050,159,797
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành 300,000,000
- Cổ tức năm 2016 phải trả cho Tổng Công ty 11,880,000,000
- Cổ tức năm 2016 phải trả cho các cổ đông 7,920,000,000

**Cộng**

**30,501,597,957**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

<b>b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu</b>	<b>Tỷ lệ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Vốn góp của công ty mẹ	60%	79,200,000,000	79,200,000,000
- Vốn góp của đối tượng khác	40%	52,800,000,000	52,800,000,000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>132,000,000,000</b>	<b>132,000,000,000</b>

**c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>- Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
+ Vốn góp đầu kỳ	132,000,000,000	132,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	132,000,000,000	132,000,000,000
<b>- Cổ tức lợi nhuận đã chia</b>	19,800,000,000	13,200,000,000

**d/ Cổ phiếu**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>13,200,000</b>	<b>13,200,000</b>
<b>- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng</b>	<b>13,200,000</b>	<b>13,200,000</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	13,200,000	13,200,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
<b>- Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	<b>3</b>	<b>3</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	3	3
+ Cổ phiếu ưu đãi		
<b>- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>13,199,997</b>	<b>13,199,997</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	13,199,997	13,199,997
+ Cổ phiếu ưu đãi		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP

<b>e/ Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>31,551,588,751</b>	<b>24,200,150,591</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	31,551,588,751	24,200,150,591

**23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>* Ngoại tệ các loại</b>		
- USD	10,580.40	8,071
- EUR	364.07	101,026

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Quý 3/2017</b>
- Doanh thu bán hàng	1,229,492,546
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	13,391,062,146
- Doanh thu SX công nghiệp (ống bê tông + SX nước sạch)	1,060,069,583
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	34,509,210,584
<b>Cộng</b>	<b>50,189,834,859</b>

**2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	<b>Quý 3/2017</b>
- Hàng bán bị trả lại	
<b>Cộng</b>	

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

<b>3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>	<b>Quý 3/2017</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1,063,048,848
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5,582,082,009
- Giá vốn của SX ống bê tông + SX nước sạch	469,844,289
- Giá vốn của hoạt động xây dựng	34,213,012,553
<b>Cộng</b>	<b>41,327,987,699</b>
<b>4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>Quý 3/2017</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức được chia	233,924,606
- Lãi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6,234,257
<b>Cộng</b>	<b>240,158,863</b>
<b>5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>Quý 3/2017</b>
- Lãi tiền vay	372,240,817
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	
<b>Cộng</b>	<b>372,240,817</b>
<b>6. THU NHẬP KHÁC</b>	<b>Quý 3/2017</b>
<b>Cộng</b>	<b>-</b>
<b>7. CHI PHÍ KHÁC</b>	<b>Quý 3/2017</b>
- Phạt truy thu thuế do Ktra CN Đak lăk	20,884,986
- Chi phí khác	11,795,272
<b>Cộng</b>	<b>32,680,258</b>
<b>8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>	<b>Quý 3/2017</b>
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>Quý 3/2017</b>
- Chi phí nhân viên bán hàng	53,280,608
- Các khoản chi phí bán hàng khác	-
<b>Cộng</b>	<b>53,280,608</b>
<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>Quý 3/2017</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	2,055,872,418
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	31,500,000
- Thuế và lệ phí	127,357,100
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(1,269,588,950)
- Chi phí thù lao HĐQT	144,690,014
- Các khoản chi phí QLDN khác	963,684,462
<b>Cộng</b>	<b>2,053,515,044</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)***Địa chỉ: Số 10 Phó Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.*

<b>9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH</b>	<b>Quý 3/2017</b>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	1,286,749,321
<b>Cộng</b>	<b>1,286,749,321</b>
<b>10. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT</b>	<b>Quý 3/2017</b>
- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	144,690,014
<b>Cộng</b>	<b>144,690,014</b>
<b>11. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG NĂM</b>	<b>Quý 3/2017</b>
- Tổng lợi nhuận trước thuế	6,590,289,296
- Các khoản điều chỉnh tăng	68,457,309
- Các khoản điều chỉnh giảm	225,000,000
- Tổng thu nhập chịu thuế	6,433,746,605
- Thuế TNDN phải nộp (20%)	1,286,749,321
<i>Hoạt động Bất động sản</i>	-
<i>Hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	1,286,749,321
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	5,303,539,975

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phó Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

### VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG

#### 1- Giao dịch giữa các bên liên quan:

Trong quý 3/2017, Công ty phát sinh một số nghiệp vụ với các bên có liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ cho thuê VP	34,607,617
- Công ty CP TV & Cấp nước Đông Nam Á Mêkông - Rạch Giá	Công ty con	Giá trị góp vốn dự án Cho thuê xe ô tô GT thanh toán khối lượng CT Nam Rạch Giá	7,218,787,000 79,200,000 9,715,258,548

Số dư các khoản công nợ phải trả với các bên có liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	80,515,149	5,598,780,996
- Công ty CP TV & Cấp nước Đông Nam Á Mêkông - Rạch Giá (tạm ứng CT HTCN Nam rạch giá)	Công ty con	3,087,729,456	

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

**2. Báo cáo bộ phận****2.1- Báo cáo bộ phận:** Bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

**a- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:** Lĩnh vực kinh doanh gồm đầu tư xây dựng và kinh doanh các công trình (cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật đô thị, công trình dân dụng - công nghiệp...), lĩnh vực kinh doanh bất động sản, lĩnh vực dịch vụ (tư vấn thiết kế).

**b- Bộ phận theo khu vực địa lý:** Toàn lãnh thổ Việt Nam.

**2.2- Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:**

Chỉ tiêu	Thị công xây lắp	Kinh doanh bất động sản	Tư vấn thiết kế, sản xuất công nghiệp, kinh doanh khác	Cho thuê văn phòng	Kinh doanh vật tư hàng hóa	Tổng
<b>A- Kết quả</b>						
<b>1- Doanh thu thuần</b>	34,509,210,584	-	1,060,069,583	13,391,062,146	1,229,492,546	50,189,834,859
<b>2- Chi phí</b>	34,213,012,553		469,844,289	5,582,082,009	1,063,048,848	41,327,987,699
- Chi phí phân bổ trực tiếp (gồm cả giá vốn)	34,213,012,553		469,844,289	5,582,082,009	1,063,048,848	41,327,987,699
- Chi phí lãi vay						
<b>3- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	296,198,031		590,225,294	7,808,980,137	166,443,698	8,861,847,160
<b>B- Tổng giá trị của tài sản bộ phận</b>	251,628,198,665	138,060,630,240	12,630,457,949	65,224,828,757	8,737,809,888	476,281,925,499
<b>C- Nợ phải trả của bộ phận</b>	218,995,686,921	17,512,572,099	178,510,015	11,271,189,418	7,915,783,782	255,873,742,235
<b>D- Tổng chi phí phát sinh trong niên độ để mua TSCĐ</b>						
<b>E- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước</b>	512,524,124		398,641,933	1,031,577,457	26,907,954	1,969,651,468
- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ	499,665,752		258,285,911	897,822,066	26,907,954	1,682,681,683
- Tổng chi phí phân bổ chi phí trả trước	12,858,372		140,356,022	133,755,391		286,969,785

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

**3- Công cụ tài chính****a) Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 30/09/2017	Ngày 31/12/2016	Ngày 30/09/2017	Ngày 31/12/2016	Ngày 30/09/2017	Ngày 31/12/2016
<b>Tài sản tài chính</b>						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	19,942,562,527	46,764,230,926			19,942,562,527	46,764,230,926
- Phải thu của khách hàng	57,967,036,799	72,523,901,141	(34,554,022,557)	(36,632,484,783)	23,413,014,242	35,891,416,358
- Phải thu ngắn hạn khác	32,685,748,195	23,286,039,367			32,685,748,195	23,286,039,367
<b>Cộng</b>	<b>110,595,347,521</b>	<b>142,574,171,434</b>	<b>(34,554,022,557)</b>	<b>(36,632,484,783)</b>	<b>76,041,324,964</b>	<b>105,941,686,651</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
- Vay và nợ ngắn hạn	18,196,754,135	17,153,623,382			18,196,754,135	17,153,623,382
- Phải trả người bán	22,650,992,720	47,061,985,608			22,650,992,720	47,061,985,608
- Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	24,644,546,346	24,066,795,272			24,644,546,346	24,066,795,272
- Chi phí phải trả	30,875,816,957	27,696,356,915			30,875,816,957	27,696,356,915
- Phải trả dài hạn nội bộ	80,515,149	5,598,780,996			80,515,149	5,598,780,996
- Phải trả dài hạn khác	28,783,761,517	25,653,045,262			28,783,761,517	25,653,045,262
<b>Cộng</b>	<b>125,232,386,824</b>	<b>147,230,587,435</b>			<b>125,232,386,824</b>	<b>147,230,587,435</b>

**b) Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các nhân tố rủi ro tài chính:

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

**b.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác.

***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hoá, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán chủ yếu là đồng Việt Nam.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay theo lãi suất cố định và công ty luôn được các ngân hàng xếp hạng tín dụng tốt nên lãi suất các tổ chức thường áp dụng ở mức lãi suất phù hợp nhất so với thị trường.

***Rủi ro về giá khác***

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

**b.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Các khách hàng của công ty chủ yếu là các Công ty cấp nước lớn của các tỉnh thành trong khu vực phía Nam, có mối quan hệ truyền thống lâu năm trong lĩnh vực cấp thoát nước, ngoài ra các công trình công ty đang thi công nguồn vốn thanh toán chắc chắn nên những rủi ro về phải thu khó đòi từ khách hàng rất ít. Tuy nhiên cũng có một số công trình vướng về mặt bằng thi công dẫn đến thời gian thi công kéo dài, chi phí đầu vào biến động, lãi vay tăng cao.

***Phải thu khách hàng***

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình công nợ để đôn đốc thu hồi. Công ty chỉ tham gia đấu thầu các công trình có nguồn vốn thanh toán đảm bảo để tránh trường hợp thi công xong công trình nhưng chủ đầu tư không có nguồn vốn để thanh toán.

***Tiền gửi ngân hàng***

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

### b.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
<b>Tại 30/09/2017</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	19,942,562,527		19,942,562,527
Phải thu khách hàng và phải thu khác	90,652,784,994		90,652,784,994
Đầu tư ngắn hạn	30,000,000,000		30,000,000,000
Đầu tư dài hạn		125,090,473,111	125,090,473,111
Tài sản tài chính khác			
<b>Tổng cộng</b>	<b>140,595,347,521</b>	<b>125,090,473,111</b>	<b>265,685,820,632</b>
<b>Tại 01/01/2017</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	46,764,230,926		46,764,230,926
Phải thu khách hàng và phải thu khác	95,809,940,508		95,809,940,508
Đầu tư ngắn hạn	20,000,000,000		20,000,000,000
Đầu tư dài hạn		97,241,706,111	97,241,706,111
Tài sản tài chính khác			
<b>Tổng cộng</b>	<b>162,574,171,434</b>	<b>97,241,706,111</b>	<b>259,815,877,545</b>

### b.4 Tài sản đảm bảo

\* Tài sản thế chấp cho đơn vị khác:

Đến ngày 30/09/2017, Công ty có các tài sản thế chấp sau:

**Tại BIDV - CN SGD2: Hợp đồng thế chấp :**

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 415/2016/62599/HĐBĐ ngày 22/07/2016.

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 416/2016/62599/HĐBĐ ngày 22/07/2016.

**Tài sản thế chấp:**

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng"

- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn

- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn

- Dàn giáo Cốppha

**Giá trị ghi sổ của tài sản:**

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 66.122.650.823 đ.

- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn: 283.886.725 đ.

- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: 511.723.599 đ.

- Dàn giáo Cốppha: 0 đ

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

Địa chỉ: Số 10 Phó Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

**Giá trị thế chấp của tài sản:**

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 61.796.000.000 đ.
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn: 619.000.000 đ
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: 814.000.000 đ
- Dàn giáo Cốppha: 0 đ

**Mục đích thế chấp:** Vay vốn ngắn hạn + bảo lãnh

**Tại Vietinbank - CNI: Hợp đồng thế chấp :**

- HĐ thế chấp bất động sản số 060/2016/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 24/03/2016 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án nâng công suất hệ thống cấp nước Đăk Mil từ 1.500 m3/ngày, đêm lên 2.500 m3/ngày, đêm.

**Tài sản thế chấp:** Giá trị tài sản hình thành trong tương lai gắn liền với quyền SD đất đối với hai thửa đất số 578 và 579, tờ bản đồ số 02 tại thị trấn Đăk Mil, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông

- HĐ thế chấp bất động sản hình thành trong tương lai số 041/2017/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.

- HĐ thế chấp bất động sản hình thành trong tương lai số 042/2017/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.

- HĐ thế chấp quyền tài sản hình thành trong tương lai số 043/2017/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.

**Tài sản thế chấp:**

- Giá trị bất động sản hình thành trong tương lai: dự án đầu tư trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO: 134.596.000.000 đ.

\* Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác: Không phát sinh.

**4. Số liệu so sánh**

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính quý 3/2017 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Mận

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Tuấn

Lập, ngày 17 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Duy Hùng